

教育部補助款 特 115-A05 會議用數位演講桌採購案規格表

項目	最低規格	數量	單位	備註
1、 Bục phát biểu thông minh tích hợp 智慧演 講桌	硬體規格 ●機身尺寸 Kích thước • 580x497x1038-1298mm 長 × 寬 × 高〈含升降行程範圍〉 Chiều dài x Chiều rộng x Chiều cao <bao gồm cả phạm vi nâng> ●機構與材質 Cấu trúc & Vật liệu • Thiết kế tất cả trong một tích hợp, kết hợp màn hình chính / phụ kép, máy tính OPS và hệ thống điều khiển nâng. All-in-One 一體化整合設計，結合主/副雙螢幕、OPS 電腦與升降控制系統。 • Cột được làm bằng hợp kim nhôm chất lượng cao, và để được hình thành từ tấm kim loại tích hợp. 立柱採用高品質鋁合金製成，底座由一體化金屬鋁金沖壓成型。 ●電動升降系統 Hệ thống nâng điện • Cột nâng điện, công nghệ lõi của Đức. Chiều cao có thể được điều chỉnh bằng điện mà không gây tiếng ồn. 電動升降立柱，搭載德國核心技術。電動平穩靜音升降。 • Điều khiển: sử dụng nút cảm ứng. 控制方式：觸控按鍵調節。 • Phạm vi nâng: 260 mm. 升降行程範圍：260 mm。 ●螢幕傾角調節 Điều chỉnh góc nghiêng • Hỗ trợ điều chỉnh góc nghiêng điện từ 0° đến 30°. 螢幕支援電動傾角調節，角度範圍 0° 至 30°。 ●雙螢幕機構配置 Bố trí màn hình kép • Áp dụng thiết kế hiển thị màn hình kép tích hợp, với màn hình viết chính và màn hình điều khiển được sắp xếp theo chiều dọc. 主書寫螢幕與控制副螢幕呈上下垂直排列。 • Góc giữa hai màn hình là 160°. 兩螢幕夾角為 160° • Khung hợp kim nhôm áp dụng công nghệ cán hoàn toàn liền mạch. 鋁合金邊框採用全無縫壓合工藝。	4	台	

	●螢幕防護玻璃 Kính bảo vệ • Kính cường lực chống chói có độ dày $\geq 3\text{mm}$. 覆蓋厚度$\geq 3\text{ mm}$ 之防眩光鋼化玻璃。 • Bề mặt có tính năng xử lý chống bám vân tay và chống phản chiếu. 表面經防指紋與防反射處理。 ●主螢幕（下方） Màn hình chính (dưới) • $\geq 23,8\text{inch}$ màn hình cảm ứng điện dung. ≥ 23.8 吋電容式觸控螢幕。 • Hỗ trợ cảm ứng ít nhất 10 điểm. 支援至少 10 點觸控。 • Tỷ lệ khung hình: 16:9. 顯示比例：16:9 • Độ phân giải vật lý: 1920X1080 物理解析度：1920X1080 • Hỗ trợ cả cảm ứng ngón tay và đầu vào bút điện dung chủ động. 同時支援手指觸控與主動式電容筆書寫輸入。 ●副螢幕（上方） Màn hình phụ (phía trên) • $\geq 19.1\text{inch}$ màn hình cảm ứng Android. $\geq$ ≥ 19.1 吋 Android 觸控面板。 • Tỷ lệ khung hình: 16:3. 顯示比例：16:3 • Độ phân giải vật lý: 1920 X 360. 物理解析度：1920x360 • Độ sáng tối đa: 250cd/m^2 最大亮度：250 cd/m^2 • Tỷ lệ tương phản: $\geq 1000:1$. 對比度：$\geq 1000:1$。 ●內建電腦主機（OPS） Máy tính tích hợp • Bộ xử lý: Intel Core i7 處理器：Intel Core i7 • Bộ nhớ: DDR4 16 GB 記憶體：DDR4 16 GB • Ổ cứng: SSD 512 GB 硬碟：SSD 512 GB • Đồ họa: Đồ họa tích hợp (Integrated Graphics) 顯示卡：內建整合顯示晶片			
--	---	--	--	--

	音訊、周邊與連接介面 Giao diện & Nhận dạng • 1 micrô cổ ngỗng giao diện XLR (Cannon) 1 支 XLR (卡農規格) 鵝頸式麥克風 • 2 cổng USB 3.0 2 個 USB 3.0 連接埠 • 1 cổng sạc nhanh Type-C (hỗ trợ sạc nhanh 60 W) 1 個 Type-C 快速充電埠 (支援 60W 快充) • Đầu đọc thẻ IC tích hợp 內建 IC 卡感應讀卡機			
	軟體規格 ●Whiteboard trên Windows (Windows 電子白板軟體) ●Phần mềm học liệu tương tác (互動教材軟體) ●Tính năng quản lý dữ liệu và bảo trì hệ thống (獨立資料管理與維護系統) ●Phần mềm quản lý nguồn tài nguyên đa phương tiện (多媒體資源管理軟體)			
2、 Thông số kỹ thuật giá đỡ 機櫃	●Kích thước thực: (HxWxD) H830xW600xD600mm 實體尺寸：(高 x 寬 x 深) 高 830 x 寬 600 x 深 600 mm ●Hệ thống cửa: 02 cửa, cửa trước lưới thoáng 65% 門片系統：雙門，前門為 65% 通風沖孔網門 ●Phụ kiện: 1 x Fan 220v; Ổ điện 03 chuẩn Đa dụng; 20 bộ ốc cài 隨附配件：1 組 220V 散熱風扇；通用三孔電源排插；20 組機架專用螺絲與浮動螺母 ●Màu sắc: Đen 外觀顏色：黑色	1	組	
3、 施工 費用	Chi phí vật tư, vận chuyển, nhân công và chuyển giao công nghệ Phòng H201 / Phòng H307 / Phòng C301 H201 教室/ H307 教室/ C301 教室之材料耗材、運輸、施工工資及技術轉移費用	3	間	
	Chi phí vật tư, vận chuyển, nhân công và chuyển giao công nghệ Phòng hội trường 大禮堂之材料耗材、運輸、施工工資及技術轉移費用	1	間	
4、 安裝 服務	各項硬體須於簽約後 30 日曆天內完成安裝			
5、 售後	1.保固期間內，產品應在越南境內受原廠技術支援。 2.保固期間，廠商須提供現場或遠端技術服務諮詢，最遲於 2 工作天內			

服務	回覆。	
6、 其他	本案不得使用大陸廠牌，且不允許大陸地區廠商及陸籍人士參與。 如非越南生產之產品，得標廠商須提供本案越南進口報關文件及硬體 保固證明書。	

本規格可採同級品或同級品以上規格